

Số: 69 /KH-THHN-ĐBP

Mường Thanh, ngày 25 tháng 6 năm 2022

KẾ HOẠCH **Thực hiện công khai năm học 2021 - 2022**

Thực hiện Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành quy chế thực hiện công khai đối với các cơ sở giáo dục và đào tạo của hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Kế hoạch thực hiện nhiệm vụ năm học 2021-2022 của trường tiểu học Hà Nội - Điện Biên Phủ đã được phòng GD&ĐT thành phố Điện Biên Phủ phê duyệt;

Trường Tiểu học Hà Nội - Điện Biên Phủ xây dựng Kế hoạch thực hiện công khai năm học 2021-2022 như sau:

I. Mục tiêu thực hiện công khai:

- Nhằm nâng cao ý thức và tinh thần trách nhiệm trong đội ngũ cán bộ quản lý và tập thể giáo viên nhà trường ý thức trách nhiệm và tinh thần cộng đồng trong công tác.
- Quản lý tốt việc thu, chi cũng như việc sử dụng các nguồn đóng góp tự nguyện từ phụ huynh học sinh đảm bảo khách quan chống các biểu hiện tiêu cực trong đơn vị, từ đó xây dựng tập thể có tinh đoàn kết nội bộ tốt.
- Thúc đẩy cán bộ giáo viên nhà trường phấn đấu vươn lên trong công tác, hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.
- Công khai các hoạt động của nhà trường trước cán bộ, giáo viên, nhân viên, học sinh, phụ huynh và quần chúng nhân dân trên địa bàn.
- Tổ chức thực hiện tốt các nội dung công khai cơ bản và quy chế dân chủ ở cơ sở để xây dựng môi trường đoàn kết trong nội bộ trong trường học.
- Thực hiện công khai cam kết của nhà trường về chất lượng giáo dục thực tế, về điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục và về thu chi tài chính để người học, các thành viên của nhà trường và xã hội tham gia giám sát và đánh giá nhà trường theo quy định của pháp luật.
- Thực hiện công khai của nhà trường nhằm nâng cao tính minh bạch, phát huy dân chủ, tăng cường tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm của nhà trường trong quản lý nguồn lực và đảm bảo chất lượng giáo dục.

II. Nội dung thực hiện công khai

1. Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế

a. Cam kết chất lượng giáo dục

Điều kiện về đối tượng tuyển sinh của nhà trường, chương trình giáo dục mà nhà trường tuân thủ, yêu cầu phối hợp giữa nhà trường và gia đình, điều

kiện cơ sở vật chất của nhà trường, các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho học sinh ở nhà trường, đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và phương pháp quản lý của nhà trường; kết quả đạo đức, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được; khả năng học tập tiếp tục của học sinh.

b. Chất lượng giáo dục thực tế

Số học sinh xếp loại theo 3 mặt: Học tập, Năng lực, Phẩm chất, tổng hợp kết quả cuối năm; tình hình sức khỏe của học sinh; số học sinh đạt giải các cuộc giao lưu, số học sinh được công nhận hoàn thành chương trình lớp học, HTCTTH.

c. Mức chất lượng tối thiểu, đạt chuẩn quốc gia:

Kế hoạch thực hiện mức chất lượng tối thiểu và kết quả đánh giá mức chất lượng tối thiểu.

d. Kiểm định nhà trường

Kế hoạch kiểm định chất lượng giáo dục, báo cáo tự đánh giá, báo cáo đánh giá ngoài, kết quả công nhận đạt hoặc không đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục.

2. Công khai điều kiện đảm bảo chất lượng nhà trường

a. Cơ sở vật chất

Số lượng, diện tích các loại phòng học, phòng chức năng, phòng nghỉ cho học sinh bán trú, số thiết bị dạy học đang sử dụng, tính bình quân trên một lớp

b. Đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên

Số lượng cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên được đào tạo, bồi dưỡng; hình thức, nội dung, trình độ và thời gian đào tạo.

3.1. Thực hiện công khai các quỹ có nguồn từ ngân sách nhà nước và các quỹ có nguồn từ các khoản đóng góp của nhân dân theo thông tư 61/2017 /TT- ngày 15 tháng 6 năm 2017 và thông tư 90/2018/TT- ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài Chính.

- Thực hiện niêm yết các biểu mẫu công khai dự toán, quyết toán thu chi tài chính theo hướng dẫn của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính.

3.2. Công khai các khoản thu khác từ người học: các khoản thu khác theo từng năm học.

3.2.1 Các loại bảo hiểm (Nhà trường thu hộ cơ quan bảo hiểm)

1. Bảo hiểm y tế học sinh (bắt buộc): Thực hiện công văn số 1035/PGDDĐT ngày 01 tháng 9 năm 2021 của Phòng giáo dục và đào tạo thành phố Điện Biên Phủ về việc thực hiện bảo hiểm y tế học sinh, sinh viên năm học 2021-2022.

Thực hiện Công văn số 2472/LN-BHXH-SGDĐT ngày 24 tháng 8 năm 2021 của Liên ngành Bảo hiểm xã hội tỉnh Điện Biên - Sở GD&ĐT V/v thực hiện bảo hiểm y tế học sinh, sinh viên năm học 2021-2022.

- Đối với những học sinh đã tham gia bảo hiểm y tế từ năm học 2020 – 2021 (Từ lớp 2 – 5): Thẻ BHYT mới có giá trị sử dụng từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022. Mức đóng BHYT : 402.300 đồng

- HS lớp 1:

+ Sinh từ 01/01/2015-30/9/2015: đóng BHYT 15 tháng. Thẻ BHYT mới có giá trị sử dụng từ ngày 01/10/2021 đến 31/12/2022. Mức đóng BHYT : 502.875 đồng.

+ Học sinh có ngày sinh trong tháng 10: đóng BHYT 14 tháng. Thẻ BHYT mới có giá trị sử dụng từ ngày 01/11/2021 đến 31/12/2022. Mức đóng BHYT : 469.350 đồng.

+ Học sinh có ngày sinh trong tháng 11: đóng BHYT 13 tháng. Thẻ BHYT mới có giá trị sử dụng từ ngày 01/12/2021 đến 31/12/2022. Mức đóng BHYT : 435.825 đồng.

+ Học sinh có ngày sinh trong tháng 12: đóng BHYT 12 tháng. Thẻ BHYT mới có giá trị sử dụng từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022. Mức đóng BHYT : 402.300 đồng.

2. Bảo hiểm thân thể - Bảo Việt (tự nguyện đối với mọi đối tượng học sinh): Thực hiện Công văn số 238/BVĐB/2021 ngày 12 tháng 7 năm 2021 của Công ty bảo việt tỉnh Điện Biên V/v triển khai bảo hiểm thân thể cán bộ, giáo viên và học sinh năm học 2021-2022.

- Mức thu: 150.000đ/HS/năm (Mức bảo hiểm cao nhất 20.000.000đ).

3.2.2. Các khoản thu dịch vụ công theo quy định của UBND tỉnh

Trông giữ xe đạp: Nhà trường không thu.

3.2.3. Ăn bán trú và tổ chức phục vụ bán trú cho học sinh

- Dịch vụ tiền ăn: 20.000đ/bữa/1 học sinh

Trong đó: - Tiền ăn: 17.000 đồng/1 HS/bữa

(Dùng chi mua thực phẩm nấu ăn cho học sinh như: Gạo, ga, gia vị, thực phẩm tươi)

- Tiền phục vụ cấp dưỡng, quản lý bán trú: 2.500 đồng/1HS/bữa

(Dùng chi trả tiền công cho nhân viên nấu ăn, ban quản lý, tổ kiểm tra bán trú)

- Tiền hỗ trợ CSVC ăn bán trú: 500 đồng/1HS/buổi

(Dùng chi mua đồ dùng phục vụ bếp bán trú như: Bát, thìa, xoong, chậu, dao, thớt...../.)

- Tiền dịch vụ trông trưa: 5.000đ/buổi/HS.

Trong đó: - Tiền công trực trưa: 4.500 đồng/1HS/buổi

Dùng chi:Giáo viên chủ nhiệm trông trưa, ban quản lý, tổ kiểm tra bán trú.

- Tiền hỗ trợ CSVC trực trưa bán trú: 500 đồng/1HS/buổi

Dùng chi mua chiếu cho các lớp, Vệ sinh giặt chiếu.

3.2.4. Nước uống:

- Mức thu : 70.000đ/hs/năm.

- Tổng số tiền thu: 70.000đ x 1267 HS = 88.655.000đ

- Nội dung chi: Mua nước uống đóng bình cho học sinh, mua bồn rửa cốc uống nước, chân kê inox.

3.2.5. Vệ sinh môi trường:

- Mức thu: 90.000đ/hs/năm.
- Tổng số tiền thu: 90.000đ x 1267 HS = 113.985.000đ
- Nội dung chi: Trả công người lao động dọn vệ sinh toàn bộ các khu vực trong trường, nhà vệ sinh học sinh, mua giấy vệ sinh, nước vệ sinh, nước tẩy, xà phòng rửa tay, mua dụng cụ vệ sinh (chổi các loại, hót rác, sọt rác, xô, chậu...) cho 31 phòng lớp;

3.2.6. Các khoản tài trợ xã hội hóa giáo dục

1. Tài trợ kinh phí cho các hoạt động phong trào, các hội thi và khen thưởng học sinh: Tổ chức các cuộc thi (Toán, Tiếng Anh qua mạng, Trạng Nguyên TV, giao lưu toán tuổi thơ, kể chuyện, viết văn, thi viết chữ đẹp, thi bơi, thi giai điệu tuổi hồng các cấp); thi văn nghệ, báo ảnh, báo tường chào mừng các ngày lễ lớn; tổ chức các hoạt động Đội, các hoạt động ngoại khóa: rèn kỹ năng sống, các câu lạc bộ (Toán, TV, tiếng Anh, TDTT, văn nghệ., khiêu vũ); Các hoạt động tham gia hội khỏe Phù Đổng các cấp. Khen thưởng cho HS đạt thành tích cao trong các cuộc thi và khen thưởng cuối năm cho HS và các lớp.

Số tiền huy động tài trợ từ phụ huynh học sinh là: 239.735.000 đồng

3.2.7. Tài trợ kinh phí cải tạo cảnh quan môi trường

Để duy trì cảnh quan trường lớp, tạo môi trường học tập tốt nhất cho các em học sinh, nhà trường có kế hoạch mua bổ sung bóng điện, ổ điện, sửa chữa hệ thống điện cho các lớp, trang trí thư viện thân thiện, lắp đặt rèm chống nắng cho lớp học, thuê trồng cây bóng mát, mua bổ sung hoa cây cảnh, sửa chữa chậu rửa tay các khối lớp, sửa đường nước nhà vệ sinh, chăm sóc bồn hoa, cây cảnh tạo môi trường xanh – sạch – đẹp – thân thiện.

Số tiền huy động tài trợ từ phụ huynh học sinh là: 191.740.000 đồng

3.3. Công khai các khoản chi theo từng năm học: các khoản chi lương, chi bồi dưỡng chuyên môn, chi hội họp, hội thảo, chi tham quan học tập trong nước và nước ngoài; mức thu nhập hàng tháng của giáo viên và cán bộ quản lý (mức cao nhất, bình quân và thấp nhất);

3.4. Công khai chính sách và kết quả thực hiện chính sách hàng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí đối với người học thuộc diện được hưởng chính sách xã hội.

Học sinh được hưởng chế độ hỗ trợ chi phí học tập: Không

Học sinh được hưởng chế độ đối với học sinh dân tộc rất ít người: Không

III. Hình thức và thời điểm công khai

1. Hình thức

Niêm yết công khai tại bảng tin nhà trường.

Công khai trong các kỳ họp, hội nghị ban đại diện CMHS.

2. Thời điểm công khai:

Công khai vào cuối tháng 5 hàng năm, khi kết thúc năm học, đảm bảo tính đầy đủ, chính xác và công khai vào tháng 9 khi khai giảng năm học và khi có thông tin mới hoặc thay đổi.

IV. Tổ chức thực hiện

Hiệu trưởng chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện các nội dung, hình thức và thời điểm công khai theo quy định. Thực hiện tổng kết, đánh giá công tác công khai nhằm hoàn thiện và nâng cao hiệu quả công tác quản lý.

Tạo điều kiện thuận lợi cho công tác kiểm tra việc thực hiện công khai của nhà trường của các cấp.

Công bố công khai trong cuộc họp với cán bộ, giáo viên, nhân viên của nhà trường:

+ Niêm yết công khai kết quả kiểm tra tại nhà trường đảm bảo thuận tiện cho cán bộ, giáo viên, nhân viên, cha mẹ học sinh.

+ Đưa lên website của nhà trường.

Trên đây là kế hoạch thực hiện công khai năm học 2021-2022 của trường Tiểu học Hà Nội - Điện Biên Phủ./.

Nơi nhận:

- Phòng GD&ĐT TPĐBP;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG



Lê Thị Nga

PHÒNG GD&ĐT TP ĐIỆN BIÊN PHỦ
TRƯỜNG TH HÀ NỘI - ĐIỆN BIÊN PHỦ

THÔNG BÁO
Cam kết chất lượng giáo dục năm học 2022 - 2023

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp					
		Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5	
I	Điều kiện tuyển sinh	Những HS có ngày tháng năm sinh tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2015. Có giấy khai sinh, nếu là bản sao có dấu công chứng của cấp có thẩm quyền.	Học hết chương trình lớp 1. Được đánh giá xếp loại hoàn thành về học tập, đạt về năng lực và phẩm chất	Học hết chương trình lớp 2. Được đánh giá xếp loại hoàn thành về học tập, đạt về năng lực và phẩm chất	Học hết chương trình lớp 3. Được đánh giá xếp loại hoàn thành về học tập, đạt về năng lực và phẩm chất	Học hết chương trình lớp 4. Được đánh giá xếp loại hoàn thành về học tập, đạt về năng lực và phẩm chất	Học hết chương trình lớp 5. Được đánh giá xếp loại hoàn thành về học tập, đạt về năng lực và phẩm chất
II	Chương trình giáo dục mà CSGD thực hiện	Theo quyết định số 16/2006/QĐ-BGDĐT ngày 5/5/2006 Quyết định ban hành Chương trình Giáo Dục phổ thông đối với Lớp 4,5 thực hiện theo Mô hình VNEN. Thực hiện thông tư Số: 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 ban hành Chương trình Giáo Dục phổ thông 2018 đối với Lớp 1,2,3.					
III	Yêu cầu phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình Yêu cầu về	- Nhà trường và gia đình phối hợp chặt chẽ trong việc quản lý, giáo dục toàn diện học sinh. Duy trì thường xuyên thông tin liên lạc hai chiều giữa nhà trường và gia đình. Hoạt động Ban đại diện CMHS đúng văn bản chỉ đạo hiện hành. Ban đại diện CMHS trường, lớp họp 3 lần/năm. Ban đại diện trường, lớp có					

	thái độ học tập của HS	đủ thành phần, cơ cấu theo quy định. - Học sinh có thái độ học tập đúng đắn, chấp hành đầy đủ nội quy nhà trường, của lớp. Mọi học sinh phải thực hiện tốt nội quy, quy định trong Điều lệ trường Tiểu học.				
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của HS ở CSGD	<ul style="list-style-type: none"> - Học sinh được tham gia các hoạt động của Đội, các hoạt động truyền thống, các hoạt động xã hội. - Được tham gia các phong trào văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao. Được hỗ trợ kinh phí hoạt động từ các nguồn đóng góp, Ban đại diện CMHS. - Được tham gia các hoạt động ngoại khóa, các cuộc thi và các câu lạc bộ. - Xây dựng trường học thân thiện, học sinh tích cực, cảnh quan trường xanh – sạch – đẹp. - Hưởng ứng và tham gia các phong trào do Ngành phát động. - Học sinh có nhu cầu được ăn bán trú tại trường do phụ huynh đóng góp. 				
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	<ul style="list-style-type: none"> - Học tập: 100% HS hoàn thành, trong đó hoàn thành tốt 40% trở lên - Năng lực: 100% HS đạt về năng lực, trong đó tốt 55% trở lên. - Phẩm chất: 100% HS đạt về phẩm chất, trong đó tốt 	<ul style="list-style-type: none"> - Học tập: 100% HS hoàn thành, trong đó hoàn thành tốt 40% trở lên - Năng lực: 100% HS đạt về năng lực, trong đó tốt 55% trở lên. - Phẩm chất: 100% HS đạt về 	<ul style="list-style-type: none"> - Học tập: 100% HS hoàn thành, trong đó hoàn thành tốt 40% trở lên - Năng lực: 100% HS đạt về năng lực, trong đó tốt 55% trở lên. - Phẩm chất: 100% HS đạt về 	<ul style="list-style-type: none"> - Học tập: 100% HS hoàn thành, trong đó hoàn thành tốt 40% trở lên - Năng lực: 100% HS đạt về năng lực, trong đó tốt 55% trở lên. - Phẩm chất: 100% HS đạt về phẩm chất, - Rèn luyện sức khỏe: 100% đạt tốt, trong đó tốt 	<ul style="list-style-type: none"> - Học tập: 100% HS hoàn thành, trong đó hoàn thành tốt 40% trở lên - Năng lực: 100% HS đạt về năng lực, trong đó tốt 55% trở lên. - Phẩm chất: 100% HS đạt về phẩm chất, - Rèn luyện sức khỏe: 100% đạt tốt, trong đó tốt

		70% trở lên. - Rèn luyện sức khỏe: 100% đạt tốt	phẩm chất, trong đó tốt 70% trở lên. - Rèn luyện sức khỏe: 100% đạt tốt	phẩm chất, trong đó tốt 70% trở lên. - Rèn luyện sức khỏe: 100% đạt tốt	phẩm chất, trong đó tốt 70% trở lên. - Rèn luyện sức khỏe: 100% đạt tốt	70% trở lên.
VI	Khả năng học tập tiếp tục của HS	Có đủ khả năng tiếp tục học tập lên lớp 2	Có đủ khả năng tiếp tục học tập lên lớp 3	Có đủ khả năng tiếp tục học tập lên lớp 4	Có đủ khả năng tiếp tục học tập lên lớp 5	Có đủ khả năng tiếp tục học tập lên lớp 6

Mường Thanh, ngày 25 tháng 6 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG



Lê Thị Nga

THÔNG BÁO
Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế
Năm học 2021 – 2022

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số HS	1301	251	250	258	296	246
II	Số HS học 2 buổi/ ngày	1301	251	250	258	296	246
III	Số học sinh chia theo năng lực, phẩm chất						
	Năng lực (Bản đính kèm)						
	Phẩm chất (Bản đính kèm)						
IV	Số HS chia theo kết quả học tập						
1	Tiếng Việt	1301	251	250	258	296	246
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số HS)	923	205	211	152	201	154
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số HS)	377	84	39	106	95	92
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số HS)	1	1				
2	Toán	1301	251	250	258	296	246
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số HS)	833	217	210	136	171	99
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số HS)	467	33	40	122	125	147
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số HS)	1	1				
3	Khoa học	542			258	296	246
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số HS)					245	216
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số HS)					51	30
4	Lịch sử - Địa lý	542				296	246
a	Hoàn thành tốt	404				214	190

	(tỷ lệ so với tổng số HS)						
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số HS)	138				82	56
5	Ngoại ngữ	1301	251	250	258	296	246
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số HS)	817	207	210	118	171	111
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số HS)	484	44	40	140	125	135
6	Đạo đức	1301	251	250	258	296	246
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số HS)	1241	240	232	248	279	242
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số HS)	60	11	18	10	17	4
7	Tự nhiên xã hội	1301	251	250	258	296	246
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số HS)	708	235	227	246		
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số HS)	51	16	23	12		
8	Âm nhạc	1301	251	250	258	296	246
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số HS)	1167	229	220	222	257	239
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số HS)	134	22	30	36	39	7
9	Mỹ thuật	1301	251	250	258	296	246
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số HS)	1179	229	220	232	260	238
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số HS)	122	22	30	26	36	8
10	Thủ công (Kỹ thuật)	800			258	296	246
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số HS)	756			251	261	244
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số HS)	44			7	35	2
11	Thể dục	1301	251	250	258	296	246
a	Hoàn thành tốt tỷ lệ so với tổng số HS)	1220	231	230	245	269	245
b	Hoàn thành	81	20	20	13	27	1

	(tỷ lệ so với tổng số HS)						
12	Tin học	800			258	296	246
	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số HS)	754			243	274	237
	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số HS)	46			15	22	9
V	Tổng hợp kết quả cuối năm						
1	Lên lớp thẳng (tỷ lệ so với tổng số HS)	100%	100%	100%	100%	100%	100%
a	Trong đó: Học sinh được khen thưởng cấp trường (tỷ lệ so với tổng số)	1073	222	213	217	249	172
b	Học sinh được cấp trên khen thưởng (tỷ lệ so với tổng số)	31	0	0	0	0	0
2	Ở lại lớp (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0

Mường Thanh, ngày 25 tháng 6 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG



Lê Thị Nga

TỔNG HỢP NĂNG LỰC – PHẨM CHẤT

NĂM HỌC 2021 – 2022

- Năng lực khối lớp 1,2 (Có 01 HS KT đánh giá)

+ Kết quả về năng lực chung:

TT	Năng lực	Tổng số HS	Tốt		Đạt		Cần cố gắng	
			SL	%	SL	%	SL	%
1	Tự chủ và tự học	501	456	91,0	45	9,0		
2	Giao tiếp hợp tác	501	462	92,2	39	7,8		
3	Giải quyết vấn đề và sáng tạo	501	447	89,2	54	10,8		

+ Năng lực đặc thù:

TT	Năng lực	Tổng số HS	Tốt		Đạt		Cần cố gắng	
			SL	%	SL	%	SL	%
1	Ngôn ngữ	501	459	91,6	41	8,2	1	0,2
2	Tính toán	501	453	90,4	47	9,4	1	0,2
3	Khoa học	501	458	91,4	43	8,6	0	0
4	Thẩm mỹ	501	468	93,4	33	6,6	0	0
5	Thể chất	501	476	95,0	25	5,0	0	0

- Năng lực khối 3,4,5: (Có 01 HS khuyết tật đánh giá)

TT	Năng lực	Tổng số học sinh	Tốt		Đạt		Cần cố gắng	
			SL	%	SL	%	SL	%
1	Tự phục vụ, tự quản	800	732	91,5	68	8,5		
2	Hợp tác	800	723	90,375	77	9,625		
3	Tự học và GQ vấn đề	800	723	90,375	77	9,625		

1. Phẩm chất

+ Khối lớp 1,2: (Có 1 HS KT đánh giá)

TT	Phẩm chất	Tổng số học sinh	Tốt		Đạt		Cần cố gắng	
			SL	%	SL	%	SL	%
1	Yêu nước	501	501	100				
2	Nhân ái	501	499	99,6	2	0,4		
3	Chăm chỉ	501	476	95,0	25	5,0		
3	Trung thực	501	495	98,8	6	1,2		
4	Trách nhiệm	501	485	96,8	16	3,2		

+ Khối 3,4,5: (Có 01 HS khuyết tật đánh giá)

TT	Phẩm chất	Tổng số HS	Tốt		Đạt		Cần cố gắng	
			SL	%	SL	%	SL	%
1	Chăm học, chăm làm	800	758	94,8	42	5,3		
2	Tự tin, trách nhiệm	800	783	97,9	17	2,1		
3	Trung thực, kỉ luật	800	791	98,9	9	1,1		
4	Đoàn kết, yêu thương	800	792	99,0	8	1,0		

THÔNG BÁO
Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường tiểu học
Năm học 2021 - 2022

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	30/30	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	30	-
2	Phòng học bán kiên cố		-
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ, mượn		-
III	Số điểm trường lẻ	0	-
IV	Tổng diện tích đất (m²)	6031,9	4,8 m ² / HS
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	2550	2,05 m ² / HS
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	1566	1,29 m ² /HS
2	Diện tích thư viện (m ²)	70	0,05 m ² / HS
3	Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m ²)	54	0,04 m ² / HS
4	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m ²)	16	0,02m ² / HS
5	Diện tích phòng ngoại ngữ (m ²)	48	0,06m ² / HS
6	Diện tích phòng học tin học (m ²)	48	0,06m ² / HS
7	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m ²)	16	0,02m ² / HS
8	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m ²)	16	8 m ² / HS
9	Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m ²)	16	0,02m ² / HS
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	30	Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	30	
1.1	Khối lớp 1	6	1 bộ / lớp
1.2	Khối lớp 2	6	1 bộ / lớp
1.3	Khối lớp 3	7	1 bộ / lớp
1.4	Khối lớp 4	6	1 bộ / lớp
1.5	Khối lớp 5	5	1 bộ / lớp
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 1	0	
2.2	Khối lớp 2	0	
2.3	Khối lớp 3	0	

2.4	Khối lớp 4	0	
2.5	Khối lớp 5	0	
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	25	
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	1	
2	Cát xét	12	
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	43	1máy /1 lớp
5	Đàn pi-a-nô	1	
6	Thiết bị khác	1	

	Nội dung	Số lượng(m ²)
X	Nhà bếp	70 m ²
XI	Nhà ăn	

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	30 phòng = 1620 m ²	810	2 m ²
XIII	Khu nội trú			

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	1		1		0,03 m ² /HS
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

Mường Thanh, ngày 25 tháng 6 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG



*Lê Thị Nga

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên
Năm học 2021 - 2022**

	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp				Ghi chú	
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Tốt	Khá	Đạt		CĐ
STT	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	53			47	3	2	1			16	33	43	4	2	
I	Giáo viên	47			45	2			1	15	31	41	4	2		
	Trong đó số giáo viên chuyên biệt:	10			10											
1	Tiếng dân tộc	0														
2	Ngoại ngữ	4			4					2	2					
3	Tin học	1			1						1					
4	Âm nhạc	2			2				1		1					
5	Mỹ thuật	1			1					1						
6	Thể dục	2			2					2						
II	Cán bộ quản lý															
1	Hiệu trưởng	1			1						1					

2	Phó hiệu trưởng	1		1					1									
III Nhân viên		7																
1	Nhân viên văn thư	1							1									
2	Nhân viên kế toán	1							1									
3	Thủ quỹ																	
4	Nhân viên y tế	0							0									
5	Nhân viên thư viện	1							1									
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	0							0									
7	Nhân viên công nghệ thông tin																	
8	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật																	
9	Bảo vệ	2							2									

Mường Thanh, ngày 25 tháng 6 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG



Lê Thị Nga